

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 333/2024/DS-ST

Ngày 16-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Nam – ông Võ Thanh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Võ Phan Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 297/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 497/2024/QĐXXST-DS, ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Tổ Q, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: C N, Khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

+ Ông Hồ Văn T, sinh năm 1992 (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E (586/15) H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lần hòa giải bà Nguyễn Tổ Q đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Do mối quan hệ quen biết, vào ngày 15/6/2023 ông N có cho ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng,

mục đích vay để kinh doanh, sinh hoạt gia đình, khi vay có lập biên nhận, ông T có ký tên vào biên nhận.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà S có trả được 350.000.000 đồng vốn và 48.000.000 đồng lãi. Đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà S trả nợ, nhưng ông bà không trả.

Nay yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên buộc ông Hồ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S phải liên đới trả cho ông N số tiền vốn gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 12%/năm kể từ ngày 15/10/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất 12%/năm kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2024 ông Hồ Văn T trình bày: Ông còn nợ ông N 631.000.000 đồng, vì ngày 08/4/2024 ông chuyển trả vốn 10.000.000 đồng và ngày 08/5/2024 chuyển trả vốn 9.000.000 đồng, nợ này là nợ cá nhân của ông, vợ ông không liên quan, vợ ông không biết việc làm ăn của ông. Hiện tại gia đình ông khó khăn, bị người khác giật nợ, rồi họ trốn, ông đã bán hết tài sản để trả nợ. Trước đây ông nợ ông N đến 1.500.000.000 đồng, ông đã trả nhiều lần còn nợ 631.000.000 đồng. Khi mất khả năng thanh toán ông có kêu ông N nhận một tài sản duy nhất để trừ nợ nhưng ông N không nhận, ông đã thế chấp tài sản đó để trả nợ cho ông N, rồi không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng, ông đã kêu bán rẻ tài sản để trả nợ cho Ngân hàng. Nay xin trả vốn 631.000.000 đồng, xin miễn trả lãi, xin trả dần theo khả năng có nhiều trả nhiều, có ít trả ít, trả đến khi hết số tiền 631.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu ông T, bà S cùng liên đới trả cho ông N số tiền vốn gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 15/10/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi sau ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong. Thừa nhận từ ngày 08/7/2023 đến ngày 08/5/2024 có nhận tiền lãi 03 lần, cụ thể như sau: ngày 08/7/2023 bà S đóng được 12.000.000 đồng, ngày 08/4/2024 ông T đóng lãi 10.000.000 đồng, ngày 08/5/2024 ông T đóng lãi 9.000.000 đồng, tổng lãi là 31.000.000 đồng. Đồng ý khấu trừ số tiền lãi nếu có nộp vượt vào vốn.

Bị đơn ông Hồ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Hồ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án tiến hành

xét xử vụ án là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N.

- Buộc ông Hồ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 15/10/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất 12%/năm.

- Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên nhận nợ; Bảng sao kê; chứng từ chuyển khoản, tin nhắn zalo, biên bản xác minh, S1 cung cấp thông tin số tài khoản của bà Nguyễn Thị Hồng S....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng vay tài sản; địa chỉ cư trú hiện tại (nơi buôn bán) của bị đơn tại số E H, phường Đ, thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và tổng đạt thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác đúng quy định nhưng bị đơn vắng mặt không lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Theo nội dung vụ án thể hiện ông T, bà S có vay ông N số tiền 1.000.000.000 đồng, trả được 350.000.000 đồng, còn nợ 650.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, hạn trả đến ngày 30/12/2023. Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 08/5/2024 ông T, bà S đã đóng lãi được 31.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông N cho rằng vợ chồng T, S là người vay tiền, ông T cho rằng chỉ một mình ông là người vay tiền, vợ ông không biết việc làm ăn của ông.

Ông N yêu cầu đòi vốn 650.000.000 đồng, ông không đồng ý và cho rằng chỉ còn nợ vốn 631.000.000 đồng, vì ông đã trả vốn được 19.000.000 đồng.

Tại Biên nhận nợ ngày 15/6/2023 có ghi số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả, có chữ ký và viết tên của ông T. Ông T thừa nhận có hợp đồng vay, nhưng ông cho rằng đây là nợ cá nhân do vợ ông không biết việc làm ăn của ông. Xét thấy, mặc dù biên nhận nợ không có chữ ký của bà Nguyễn Thị Hồng S, nhưng ngày 08/7/2023, sau ngày ông T lập biên nhận nợ thì bà S có chuyển trả lãi 12.000.000 đồng cho ông N. Như vậy, chứng minh được bà S biết được việc vay nợ, biết việc làm ăn của ông T và thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông N. Do đó, căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, ông N yêu cầu ông T, bà S cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp quy định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc ông T cho rằng số tiền 19.000.000 đồng ông chuyển trả vào ngày 08/4/2024 và 08/5/2024 là ông trả vốn. Mặc dù, nội dung chuyển tiền ông ghi là chuyển trả vốn, nhưng không được ông N xác nhận và đồng ý, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông N cũng không thừa nhận. Hơn nữa, tại thời điểm ông T chuyển 02 lần số tiền 19.000.000 đồng thì các bên chưa có văn bản nào chốt thỏa thuận là ngưng trả lãi, trong khi mỗi tháng nếu tính lãi suất 01%/tháng thì ông T phải chuyển trả lãi 6.500.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định số tiền nêu trên là số tiền lãi. Vậy tổng lãi từ ngày 15/6/2023 đến ngày 08/5/2024 thì ông T, bà S đã chuyển được 31.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, không bị ép buộc, không bị lừa dối, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 275, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số tiền vốn 650.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lãi suất mà các bên thỏa thuận là 1%/tháng, sự thỏa thuận này phù hợp quy định pháp luật, khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất như thỏa thuận từ ngày 15/10/2023 đến ngày xét xử và yêu cầu tính tiếp tục tính lãi kể từ ngày 17/9/2024 cho đến khi thi hành án xong là phù hợp quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

* Số tiền lãi tính từ ngày 15/10/2023 - 08/5/2024 là 207 ngày với mức lãi suất 12%/năm:

$650.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/\text{năm} \times 207 \text{ ngày} = 44.235.616 \text{ đồng}.$

* Trừ vào số tiền lãi đã đóng (31.000.000 đồng), thì số tiền lãi còn phải đóng là:

$44.235.616 \text{ đồng} - 31.000.000 \text{ đồng} = 13.235.616 \text{ đồng} (1).$

* Số tiền lãi tính từ ngày 09/5/2024 - 16/9/2024 là 131 ngày với mức lãi suất 12%/năm:

$650.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/\text{năm} \times 131 \text{ ngày} = 27.994.521 \text{ đồng} (2).$

Tổng lãi (1) + (2) là $13.235.616 \text{ đồng} + 27.994.521 \text{ đồng} = 41.230.137 \text{ đồng}$, làm tròn 41.230.000 đồng.

=> Tổng cộng vốn, lãi là $650.000.000 \text{ đồng} + 41.230.000 \text{ đồng} = 691.230.000 \text{ đồng}.$

Ông T, bà S có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền này và lãi phát sinh từ ngày 17/9/2024 cho đến khi thi hành án xong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên số tiền bị buộc trả (691.230.000 đồng) là 31.649.000 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận ông N được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 275, Điều 288, Điều 463, khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Thanh N đối với ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S:

Buộc ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền 691.230.000 đồng.

Kể từ ngày 17/9/2024 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 12%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S phải chịu 31.649.000 đồng án phí.

- Ông Nguyễn Thanh N được nhận lại 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0002043 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yên Đặng Hữu Tấn

Lê Thị Hồng Thi

